Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5515.91.00

Mã HS	5515.91.00
Mô tả hàng hóa	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp / - Vải dệt thoi khác: / - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	12/11/2026 14:19:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/55159100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8584
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8584
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8584
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8207
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8161
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8161
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8161
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8161
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8161
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8161
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	AJ!E8211
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	AJ!F8211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	AJ!G8211
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H8211
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I8211
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J8211
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	VJ!E8212
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	VJ!F8212
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	VJ!G8212
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	12	VJ!H8212
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I8212
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J8212
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8213
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8167
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8174
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8174
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8174
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8174
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8174
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8174
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8196
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8196
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8196
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8196
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8196
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8196
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8243
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8243
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8243
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8243
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8243
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8223
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8223
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8223
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8223
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8223
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8223
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8236
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8236
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8236
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8236
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8236
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8236
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8240
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8240
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8240
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8240
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8240
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8240
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8240
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8240
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8240
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8240

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8240
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8240
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8191
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8191
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8191
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8191
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8191
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8191
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8191
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8228
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8228
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8228
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8228
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8228
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8228
RCEP B	2022	2022	0	B!D8228
RCEP B	2023	2023	0	B!E8228
RCEP B	2024	2024	0	B!F8228
RCEP B	2025	2025	0	B!G8228
RCEP B	2026	2026	0	B!H8228
RCEP B	2027	2027	0	B!I8228
RCEP C	2022	2022	0	C!D8228
RCEP C	2023	2023	0	C!E8228
RCEP C	2024	2024	0	C!F8228
RCEP C	2025	2025	0	C!G8228
RCEP C	2026	2026	0	C!H8228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8228
RCEP D	2022	2022	0	D!D8228
RCEP D	2023	2023	0	D!E8228
RCEP D	2024	2024	0	D!F8228
RCEP D	2025	2025	0	D!G8228
RCEP D	2026	2026	0	D!H8228
RCEP D	2027	2027	0	D!I8228
RCEP E	2022	2022	0	E!D8231
RCEP E	2023	2023	0	E!E8231
RCEP E	2024	2024	0	E!F8231
RCEP E	2025	2025	0	E!G8231
RCEP E	2026	2026	0	E!H8231
RCEP E	2027	2027	0	E!I8231
RCEP F	2022	2022	0	F!D8228
RCEP F	2023	2023	0	F!E8228
RCEP F	2024	2024	0	F!F8228
RCEP F	2025	2025	0	F!G8228
RCEP F	2026	2026	0	F!H8228
RCEP F	2027	2027	0	F!I8228
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7596
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7596
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7596
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7596

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5515.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5515.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8584), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.